

Quan hệ thương mại Việt Nam - Brazil: Đánh giá từ chỉ số bổ sung thương mại

LÊ HỒNG QUANG*

Tóm tắt: Nghiên cứu này đánh giá thực trạng quan hệ thương mại hàng hóa song phương giữa Việt Nam và Brazil trong bối cảnh quan hệ Việt Nam - Brazil tiến triển, là các đối tác thương mại tiềm năng, có dung lượng thị trường lớn. Bằng việc tính toán và phân tích định lượng thông qua chỉ số bổ sung thương mại giữa Việt Nam với Brazil, cũng như một số đối tác so sánh được lựa chọn, nghiên cứu này làm rõ hơn những tiềm năng, xu hướng chủ đạo của phát triển thương mại giữa hai nước làm cơ sở để đưa ra khuyến nghị chính sách hữu ích và có tính khả thi.

Từ khóa: Thương mại song phương Việt Nam - Brazil, chỉ số bổ sung thương mại, cơ cấu thương mại, đối thủ cạnh tranh.

1. Giới thiệu

Việt Nam và Brazil đã thiết lập quan hệ ngoại giao được 33 năm (từ năm 1989), trong 15 năm đầu tiên, trao đổi thương mại giữa hai nước còn hạn chế do điều kiện địa lý xa xôi, kinh tế đối ngoại của Việt Nam chưa thực sự phát triển. Giai đoạn 1989 - 2004, mỗi nước chỉ xuất khẩu và nhập khẩu từ nước kia vài chục triệu USD giá trị hàng hóa các loại, trị giá tuyệt đối kim ngạch chỉ tăng vài triệu USD mỗi năm, các mặt hàng xuất nhập khẩu còn rất đơn điệu.

Trong 15 năm lại đây, cùng với sự phát triển của kinh tế Việt Nam với chiến lược sản xuất hàng hóa hướng ra xuất khẩu và có sự tham gia của thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, xuất khẩu của Việt Nam sang Brazil mỗi năm tăng hàng trăm triệu USD. Ngược lại, nhập khẩu của Việt Nam từ Brazil cũng tăng mạnh, nhất là các nguyên liệu phục vụ cho ngành chăn nuôi, chế biến thực phẩm và chế biến xuất khẩu. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Brazil đạt 2.147 triệu USD (tăng 67 lần so

với năm 2004), kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Brazil đạt 2.747 triệu USD (tăng 72 lần so với năm 2004)¹.

Năm 2020, tuy tình hình dịch Covid-19 có nhiều diễn biến bất lợi, nhưng kim ngạch thương mại giữa hai nước vẫn đạt 4,7 tỷ USD². Việt Nam đang là đối tác thương mại lớn nhất của Brazil tại khu vực Đông Nam Á.

Tiềm năng thị trường hai nước là rất lớn, nhận thức của các cơ quan nhà nước ở cấp cao nhất cũng như cộng đồng doanh nghiệp hai bên đều xác định tầm quan trọng của thị trường mỗi nước rất cao và đặt ra nhiều mục tiêu như đã giới thiệu. Tuy nhiên, các thông tin về thị trường, chính sách, giải pháp và thông tin doanh nghiệp còn rất sơ sài và cơ bản không đáp ứng được nhu cầu phát triển của thị trường.

Nghiên cứu này tập trung phân tích định lượng về tính bổ sung lẫn nhau trong thương mại của Việt Nam và Brazil với mong muốn làm rõ hơn các tiềm năng còn chưa được khai

* Bộ Công thương

¹ Tác giả tổng hợp trên trang số liệu hải quan (trực tuyến tại: <https://www.customs.gov.vn/index.jsp>)

² Tlđđ.



thác đùng mức, tính tất yếu của khuynh hướng mở rộng thị trường song phương từ đó đưa ra những khuyến nghị chính sách mang tính dài hạn hợp lý cũng như đề xuất một số biện pháp có thể triển khai trong ngắn hạn nhằm đẩy mạnh hơn nữa quan hệ thương mại giữa hai nước.

2. Tiềm năng của thị trường Brazil

Brazil là thành viên của nhóm G20 gồm 20 nền kinh tế hàng đầu thế giới với tổng sản phẩm quốc nội (GDP danh nghĩa) năm 2019 đạt khoảng 1.800 tỷ USD, đứng thứ chín trong các nền kinh tế trên thế giới (Brazil đã từng là nền kinh tế có quy mô GDP lớn thứ sáu thế giới),

thu nhập bình quân đầu người khoảng 8.500 USD/năm.

Cơ cấu trong GDP của Brazil gồm: Dịch vụ chiếm tỷ lệ 75%, công nghiệp là 19%, nông nghiệp là 6%. Các ngành công nghiệp chính là: Dệt may, giày dép, hóa chất, khoáng sản, trang thiết bị phụ tùng máy móc. Nhiều sản phẩm nông nghiệp như: Chăn nuôi gia súc, gia cầm, ngô, đậu tương, cà phê, tiêu, điều, bông đứng hàng đầu thế giới. Brazil có đầy đủ cơ sở vật chất, hạ tầng, tiềm năng để phát triển đồng đều các ngành kinh tế, vấn đề chỉ phụ thuộc vào độ ổn định trong chính sách và trình độ quản lý của Chính phủ.

Bảng 1: Các mặt hàng xuất khẩu chính của Brazil năm 2019

Đơn vị tính: Triệu USD

STT	Mặt hàng	2019	2018	Tăng/giảm%
1	Máy móc và thiết bị các loại	31.955,3	40.611,7	-21,3
2	Dầu nhờn	30.311,1	29.607,0	2,4
3	Quặng, tro xi	28.778,5	26.658,8	8,0
4	Hạt có dầu	26.349,4	33.297,4	-20,9
5	Thịt các loại	16.325,1	14.287,9	14,3
6	Sắt, thép	11.545,3	12.598,4	-8,4
7	Hóa chất	11.472,6	12.233,4	-6,2
8	Ngũ cốc	8.011,7	4.719,4	69,8
9	Bột giấy	7.477,1	8.283,3	-9,7
10	Thức ăn gia súc	6.328,3	7.094,7	-10,8
11	Cà phê	5.784,6	5.607,4	3,2
12	Đường	5.410,9	6.769,0	-20,1
13	Hàng hóa khác	3.670,2	5.038,0	-27,2
14	Hàng rau quả	3.311,0	3.517,7	-5,9
15	Xơ, sợi các loại	2.766,5	1.848,9	49,7
16	Thuốc lá và đồ uống	2.290,5	2.140,4	7,0
17	Giấy	2.040,7	2.035,6	0,2
18	Gỗ	1.543,9	1.513,9	2,0
19	Dầu động, thực vật	961,1	1.290,6	-25,5
20	Nguyên liệu từ động thực vật	863,0	857,6	0,7
21	Các loại da đã thuộc	3,2	3,5	-8,5
	Tổng cộng	225.383,5	239.263,9	-5,8

Nguồn: Bộ Kinh tế Brazil-trang thông kê ngoại thương (<http://www.comexstat.mdic.gov.br/pt/geral>).

Tuy nhiên, xét theo góc độ kinh tế quốc tế thì độ mở của nền kinh tế Brazil không lớn, nước này cũng ưu tiên phát triển thương mại nội khối (ưu tiên trao đổi thương mại với các nước Thị trường chung Nam Mỹ - Mercosur). Năm 2019, tổng kim ngạch ngoại thương của Brazil chỉ đạt 402 tỷ USD, trong đó, xuất khẩu đạt 225 tỷ USD, nhập khẩu đạt 177 tỷ USD, đối với quy mô của nền kinh tế có GDP đạt 1,8 nghìn tỷ USD, tỷ lệ kim ngạch ngoại thương so với GDP chỉ khoảng 22% (trong khi chỉ số này của Việt Nam là khoảng 190%).

Về xuất khẩu, Brazil có thế mạnh về xuất khẩu các mặt hàng cơ bản, nguyên liệu, khoáng sản, các sản phẩm nông nghiệp như: Đường, ngũ cốc; Các ngành công nghiệp như chế tạo ô tô, tàu bay và công nghiệp tiêu dùng cũng phát triển khá bền vững.

Các đối tác nhập khẩu chính của Brazil năm 2019.

Trung Quốc - 28%, Mỹ -13%, Hà Lan -5%, Argentina -4%, Nhật Bản -2%, Chile -2%, Đức 2%, Mexico -2%, Tây Ban Nha -2%, Hàn Quốc -2%...

Về nhập khẩu: Brazil là nước có ngành công nghiệp khá phát triển và cũng là một thị trường tiêu dùng lớn. Các mặt hàng nhập khẩu có kim ngạch lớn là hàng công nghiệp phụ trợ và hàng tiêu dùng.

Thị phần của các nước xuất khẩu chính vào Brazil năm 2019.

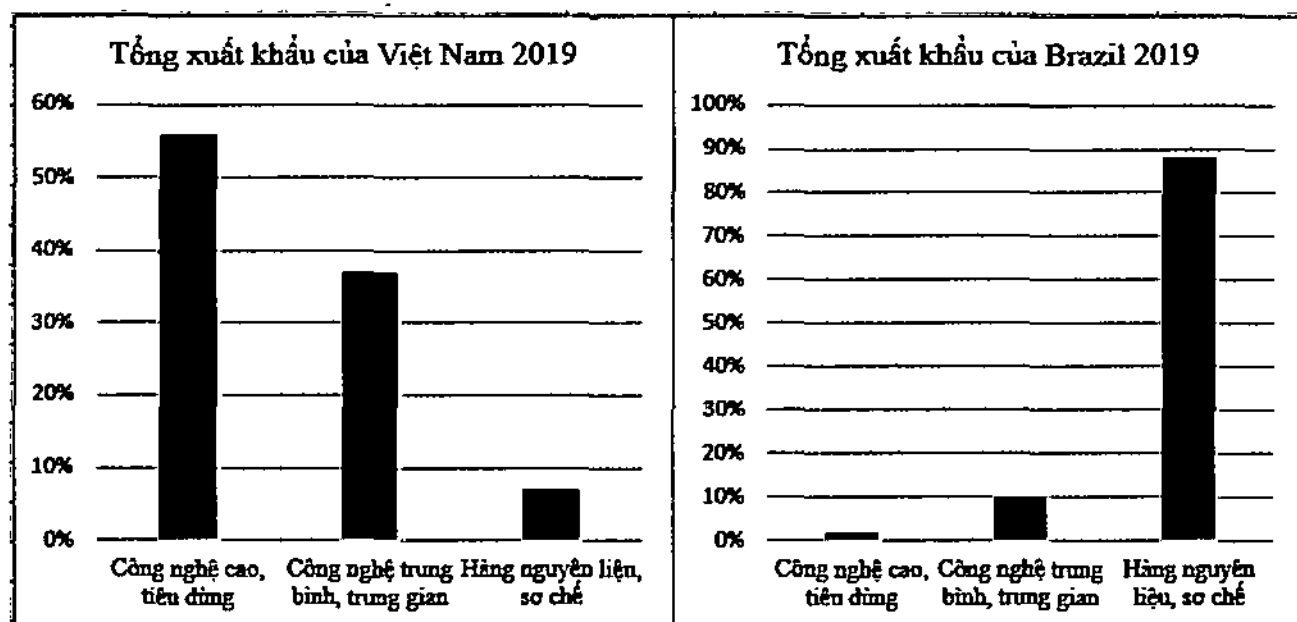
Trung Quốc - 19,9%, Mỹ - 17%, Argentina - 6%, Đức 5,8%, Hàn Quốc - 2,7%, Ấn Độ - 2,4%, Mexico - 2,3%, Nhật Bản - 2,3%. Việt Nam là nước xuất khẩu lớn thứ 17 với tỷ trọng khoảng 1,4%.

Bảng 2: Các mặt hàng nhập khẩu chính của Brazil năm 2019

Đơn vị tính: Triệu USD

STT	Mặt hàng	2019	2018	Tăng/ giảm %
1	Máy móc, thiết bị điện tử các loại	62.184,5	66.445,9	-6,4
2	Hóa chất các loại	44.421,1	43.279,9	2,6
3	Dầu thô	23.964,3	26.233,5	-8,6
4	Sản phẩm công nghiệp các loại	21.263,9	19.144,6	11,1
5	Ngũ cốc	2.928,9	2.672,5	9,6
6	Hàng dệt may	1.983,9	2.116,6	-6,3
7	Rau củ quả	1.731,7	1.620,5	6,9
8	Hàng thủy sản	1.267,7	1.333,5	-4,9
9	Cao su	848,9	901,7	-5,8
10	Dầu thực vật	738,7	889,9	-17,0
11	Đồ uống các loại	665,1	638,1	4,2
12	Đồ nội thất	657,7	681,9	-3,6
13	Phân bón	642,9	757,7	-15,1
14	Thiết bị hình ảnh	620,3	622,2	-0,3
15	Nguyên liệu thô từ động vật	571,6	572,6	-0,2
16	Túi xách, ba lô, dù	433,9	427,1	1,6
17	Giày dép	404,4	395,4	2,3
18	Xơ, sợi các loại	294,4	383,8	-23,3
19	Hạt có dầu	84,1	100,7	-16,5
20	Dầu động vật	56,7	52,4	8,3
	Tổng cộng	177.347,9	181.230,6	-2,1

Nguồn: Bộ Kinh tế Brazil, Trang thống kê ngoại thương (<http://www.comexstat.mdic.gov.br/pt/geral>)

Biểu đồ 1: Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu ra toàn thế giới của Việt Nam, Brazil năm 2019

Nguồn: Số liệu và phân loại của UNCOMTRADE, tính toán của tác giả.

Biểu đồ 1 cho thấy, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam và Brazil hoàn toàn không cạnh tranh với nhau, hay nói cách khác, về định tính, có thể khẳng định tính bổ sung của hai nền kinh tế là rất cao, dư địa hợp tác còn rất rộng. Cụ thể, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu hàng hóa tiêu dùng, có hàm lượng chế biến cao chiếm tỷ trọng 56%, hàng trung gian chiếm tỷ trọng 37% và hàng sơ chế, nguyên liệu chưa đến 10%. Ngược lại, Brazil xuất khẩu chủ yếu hàng nông nghiệp sơ chế, nguyên liệu với tỷ trọng gần 90%³.

Các chính sách thương mại quốc tế chủ yếu của Brazil

Chính sách thương mại quốc tế của Brazil gần đây có sự thay đổi gần như hoàn toàn so với trước đây, chủ yếu là do chính phủ mới với người đứng đầu là Tổng thống Bolsonaro có quan điểm thiên hữu, cứng rắn, sẵn sàng từ bỏ vai trò đứng đầu khu vực nếu lợi ích kinh tế bị ảnh hưởng (Buenos Aires Times, 2019).

³ Thực tế, UNCOMTRADE phân loại theo tiêu chí hàm lượng công nghệ gồm năm loại: Công nghệ cao, công nghệ trung bình, công nghiệp thấp, hàng nguyên sinh, hàng tài nguyên. Tác giả kết hợp với các tiêu chí của Bộ Kinh tế Brazil để phân ra ba loại như trên.

Mục tiêu và nguyên tắc chung: Mở rộng các thỏa thuận đa phương, song phương với các đối tác tiềm năng nhằm tối đa hóa lợi ích của Brazil trong thương mại quốc tế, sẵn sàng từ bỏ trách nhiệm trong khuôn khổ đa phương để tìm kiếm các lợi ích song phương hoặc đơn phương, sẵn sàng chấp nhận đánh đổi và áp dụng các biện pháp cứng rắn trong thương mại quốc tế.

Một số minh chứng rõ nhất về đường lối ngoại thương của Brazil gần đây đó là: Tổng thống Bolsonaro tuyên bố sẵn sàng xem xét sự tồn tại của Mercosur nếu lợi ích của Brazil không được bảo đảm (không đồng ý tài trợ thương mại cho những nước yếu hơn trong khối, từ bỏ vai trò đầu tàu của nước này trong khối) (France24, 2019); Đơn phương tăng cường quan hệ thuận lợi hóa hải quan nhằm đạt lợi ích cho riêng Brazil với Mỹ; Tiến hành các trao đổi song phương với Mexico nhằm tăng cường xuất khẩu nông sản vào Mexico và thông qua Mexico vào các nước khối thị trường Bắc Mỹ, biện pháp đánh đổi là tạo thuận lợi cho xuất khẩu phụ tùng của Mexico vào Brazil. Mặc dù Mercosur đã có thỏa thuận riêng về ngành công nghiệp ô tô trong khối. Để đạt được điều này, Brazil đang xem xét lại những thỏa thuận về ngành ô tô với hai nước thành viên khác là Argentina và Paraguay (Reuters, 2019). Thậm

chí để mở rộng sản xuất phục vụ xuất khẩu, Brazil còn đang làm ngơ với việc phá rừng Amazon để lấy đất canh tác của nông dân ở mức rất nghiêm trọng và làm nhiều nước trên thế giới quan ngại (The Guardian, 2019).

Nhằm đạt được mục tiêu đề ra, Chính phủ Brazil thực thi nhiều biện pháp, trong đó tập trung có trọng điểm mở rộng thị trường, quan tâm chủ yếu đến lợi ích của nước này trên thị trường quốc tế, song song với việc đẩy mạnh đàm phán các thỏa thuận thương mại trong cơ chế đa phương (nhưng có sự thay đổi cơ bản về quan điểm: Trước đây Brazil có thể nhường các lợi ích cho các nước khác trong khu vực nhằm đạt thỏa thuận chung thì hiện nay hoàn toàn ngược lại, lợi ích của Brazil phải được đặt trên hết). Nước này sẵn sàng vượt qua khuôn khổ đa phương để đạt được những thỏa thuận kỹ thuật riêng rẽ với các đối tác quan trọng nhằm tối đa hóa lợi ích.

Với Trung Quốc, hiện đang là đối tác thương mại số một của Brazil thì nước này dường như có quan điểm trung dung nhằm tận dụng lợi thế là người hưởng lợi tự nhiên lớn nhất trong thương chiến Mỹ - Trung Quốc nhưng có quan điểm ngả theo, có khuynh hướng áp dụng các biện pháp cứng rắn tương tự như của Mỹ. Biện pháp này cũng gây ra tranh cãi trong nội bộ Brazil, đặc biệt là các bang do đảng đối lập nắm quyền lãnh đạo đang hưởng lợi nhiều từ các dự án đầu tư, mở rộng kinh doanh của các đối tác từ Trung Quốc.

Ở trong nước, Brazil tập trung nâng cấp hạ tầng đường xá, cầu cảng, logistics nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh của nông sản nước này, mở rộng, đơn giản hóa các thủ tục đầu tư, kinh doanh trong các khu chế xuất. Tuy nhiên, việc mở rộng sản xuất bằng mọi giá (như việc không triệt để ngăn chặn đốt phá rừng Amazon) gây quan ngại cả trong và ngoài nước.

Brazil áp dụng hạn ngạch thuế quan cho một số hàng hóa tùy theo tính chất mùa vụ, sản lượng để phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước. Hội đồng ngoại thương (trực thuộc Chính phủ) là cơ quan xem xét, ban hành danh

mục hàng hóa, thời gian, số lượng, thuế suất được hưởng ưu đãi hạn ngạch thuế quan. Danh mục này được cập nhật thường xuyên. Nhà nhập khẩu muốn được hưởng ưu đãi phải theo dõi và thực hiện các thủ tục liên quan.

Ngoài ra, Brazil cũng áp dụng hạn ngạch thuế quan cho một số đối tác, trong một số khuôn khổ hợp tác đặc thù, nhưng diện hàng hóa và đối tác được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ này rất hạn chế.

Đối với việc cấp phép nhập khẩu, thông thường hàng hóa nhập khẩu vào Brazil đều không phải xin giấy phép nhập khẩu, nhưng hàng hóa này kê khai nhập khẩu trực tiếp trên hệ thống giám sát ngoại thương và thông quan. Tuy nhiên, một số hàng hóa do Hội đồng ngoại thương Brazil quản lý cần phải có:

- Giấy phép nhập khẩu tự động
- Giấy phép nhập khẩu không tự động
- Giấy phép cho hàng hóa hạn chế nhập khẩu

Về phòng vệ thương mại, thời gian gần đây, do suy thoái kinh tế nên nước này càng tăng cường các biện pháp phòng vệ thương mại nhằm bảo hộ sản xuất trong nước. Theo WTO, Brazil là một trong những nước thường xuyên áp dụng các biện pháp phòng vệ nhất. Năm 2018, đã có 33 cuộc điều tra về việc bán phá giá đã được bắt đầu, trong đó, 27 cuộc điều tra đã được rà soát. Trong cùng thời gian, 17 cuộc điều tra khác áp dụng biện pháp chống bán phá giá và điều tra trợ cấp được hoàn thành với việc áp dụng biện pháp áp thuế.

3. Thực trạng quan hệ thương mại Việt Nam - Brazil

Trong năm năm trở lại đây, quan hệ trao đổi hàng hóa giữa Việt Nam và Brazil phát triển khá bền vững và đạt được một số mốc quan trọng, kim ngạch thương mại hai chiều đã tiệm cận mức 5,0 tỷ USD. Việt Nam là đối tác thương mại lớn nhất của Brazil tại khu vực Đông Nam Á, ngược lại Brazil cũng là đối tác quan trọng nhất của Việt Nam tại khu vực Mỹ La tinh.

Bảng 3: Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Brazil năm 2019

Đơn vị tính: Triệu USD

Số TT	Mã HS	Mặt hàng	2019	2018	Tăng/giảm %
1	85	Máy móc và thiết bị điện tử và linh kiện	1.666,9	1.460,9	14,1
2	64	Giày dép các loại	192,7	202,1	-4,7
3	84	Máy móc và thiết bị	131,8	150,1	-12,2
4	40	Cao su và sản phẩm từ cao su	69,7	69,8	-0,1
5	03	Hàng thủy sản	65,7	85,6	-23,3
6	55	Xơ, sợi các loại	117,1	89,8	30,4
7	62	Hàng dệt may	76,8	73,6	4,3
8	39	Nhựa các loại	37,6	26,2	43,8
9	87	Phương tiện vận tải	32,9	30,4	8,1
10	74	Đồng	21,3	17,7	19,9
11	95	Đồ chơi các loại	18,9	14,7	21,7
12	42	Sản phẩm từ thuộc da	15,0	12,4	21,4
13	90	Kính và thiết bị ghi hình ảnh	12,5	12,8	-1,7
14	73	Sản phẩm từ sắt thép	10,4	23,7	-56,2
15	70	Thủy tinh	5,8	4,8	0,4
16	82	Dụng cụ bàn ăn	4,1	2,7	52,5
17	32	Chất dùng để nhuộm da	3,8	3,4	14,0
18	72	Sắt thép các loại	3,0	1,6	86,5
		Tổng cộng	2.522,6	2.320,8	8,7

Nguồn: Bộ Kinh tế Brazil - trang thông kê ngoại thương (<http://www.comexstat.mdic.gov.br/pt/geral>)

Việt Nam xuất khẩu chủ yếu các loại hàng hóa cho người tiêu dùng cuối cùng sang Brazil và nhập khẩu chủ yếu các mặt hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất, chế biến, nuôi trồng từ thị trường này. Một số mặt hàng tiêu dùng như giày dép các loại, hàng điện tử, viễn thông, dệt may, thủy sản của Việt Nam đang có chỗ đứng khá tốt trên thị trường Brazil. Một số mặt hàng

mà Brazil có nhu cầu lớn cũng đang chứng kiến xu hướng tăng trưởng kim ngạch tốt như hàng nhựa, đồ chơi, dụng cụ gia đình, xơ sợi. Ngược lại, Việt Nam cũng là thị trường nhập khẩu lớn các mặt hàng sơ chế, nguyên liệu nông sản lớn của Brazil như: Ngô, đậu tương, thức ăn chăn nuôi, bông, nguyên liệu thuốc lá, quặng sắt...

Bảng 4: Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ Brazil của Việt Nam năm 2019

Đơn vị tính: Triệu USD

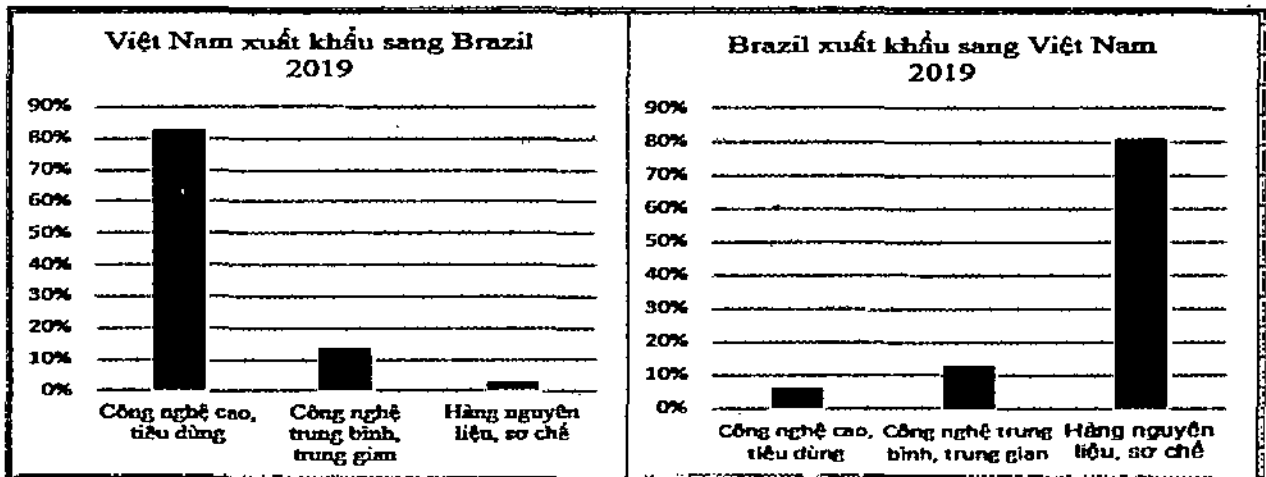
STT	Mã HS	Mặt hàng	2019	2018	Tăng/giảm %
1	10	Ngũ cốc	686,5	498,5	37,7
2	52	Bông	355,8	253,2	40,5
3	12	Hạt có dầu	243,2	140,3	73,3
4	23	Phụ phẩm ngành thực phẩm	181,5	434,0	-58,2
5	72	Sắt, thép các loại	116,5	83,8	39,1
6	02	Thịt các loại	65,3	47,5	37,6
7	41	Các loại da đã thuộc	63,4	72,4	-12,4
8	44	Gỗ	56,4	59,5	-5,3
9	24	Nguyên liệu thuốc lá	36,5	52,0	-29,7
10	09	Cà phê	32,2	24,8	29,8
11	26	Quặng, tro, xỉ	29,8	69,0	-56,8
12	07	Rau, củ các loại	28,9	27,7	4,2
13	85	Máy móc và thiết bị	25,5	31,3	-18,8
14	29	Hóa chất	22,1	11,2	96,4
15	47	Bột gỗ	13,4	28,0	-52,3
16	50	Sợi tơ lụa	8,1	10,5	-22,4
17	40	Cao su	6,3	3,6	75,1
18	68	Đá các loại	6,1	3,9	55,5
19	39	Nhựa các loại	6,0	4,9	21,9
20	84	Dàn khoan và thiết bị	4,5	25,5	-82,4
		Tổng cộng	2.029,7	1.934,1	5,0

Nguồn: Bộ Kinh tế Brazil-trang thống kê ngoại thương (<http://www.comexstat.mdic.gov.br/pt/geral>).

Cũng tương tự như cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của hai nước trên thị trường thế giới (tổng kim ngạch xuất khẩu thể hiện qua *Biểu đồ 1*), *Biểu đồ 2*, các *Bảng 3* và *Bảng 4* cho thấy rõ cấu trúc hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam và Brazil sang thị trường của nhau xét về định tính, hay nói cách khác là theo phân loại về mức độ tập trung công nghệ có tính tương thích rất cao. Nhìn chung, tiềm năng trao đổi thương mại giữa

Việt Nam và Brazil còn rất lớn do Brazil là xã hội theo khuynh hướng tiêu dùng, có dân số đông, mức thu nhập khá, dư địa còn nhiều. Tính chung về xuất khẩu của Việt Nam sang Brazil hàng năm mới chỉ chiếm trên dưới 1% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của bạn, một số mặt hàng có thể mạnh của Việt Nam cũng mới chỉ chiếm 5 - 7% trong kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng này của Brazil.

Biểu đồ 2: Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu song phương Việt Nam - Brazil năm 2019



Nguồn: Số liệu của Bộ Kinh tế Brazil, phân loại theo phương pháp của WITS, tính toán của tác giả.

Tuy nhiên, hiện nay quan hệ giao thương giữa hai nước còn đối mặt với một số hàng rào khá rõ nét.

Thứ nhất, đó là hiện nay, hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang Mercosur nói chung và Brazil nói riêng vẫn là thuế nhập khẩu. Hiện tại, theo biểu thuế có hiệu lực chung của Brazil thì hàng hóa nhập khẩu của từ Việt Nam đang chịu các mức thuế phổ biến từ 15 - 25%, nếu cộng các loại phụ phí, thuế tại từng bang khoảng 5 - 10% nữa, thì mức thuế và lệ phí nhập khẩu lên tới 20 - 35% là rất cao, giảm khả năng cạnh tranh đáng kể.

Thứ hai, Brazil cũng là nước thường xuyên áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại. Tuy Việt Nam chưa phải là mục tiêu chính của các biện pháp phòng vệ của Brazil nhưng cũng đã có một số mặt hàng của Việt Nam bị áp dụng thuế chống bán phá giá, đưa vào diện xem xét có khả năng lẩn tránh thuế, đánh tráo xuất xứ và một số biện pháp kỹ thuật khác.

4. Đánh giá quan hệ thương mại Việt Nam - Brazil

Tổng quan về phương pháp đánh giá được sử dụng: Chỉ số bổ sung thương mại (TCI)

TCI được Michael Michaely⁴ đề xuất từ những năm 1960 (Michaely 1962a) khi nghiên

cứu về thương mại nội khối của các nước khi mong muốn thành lập khối thị trường chung hoặc liên minh hải quan. Kể từ đó, chỉ số này được nhiều nhà kinh tế sử dụng diễn giải trong nhiều nghiên cứu về kinh tế thương mại như Drysdale (1969), Jacob Kol và Moct Mennes (1986) ... và hiện nay được Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Ngân hàng Thế giới (WB) và nhiều tổ chức quốc tế khác sử dụng rộng rãi như là một chỉ số tham chiếu quan trọng khi đánh giá về tiềm năng trao đổi thương mại giữa các quốc gia.

TCI được tính bằng công thức sau:

$$TCI^{ab} = 100(1 - \sum(|X_{ia} - M_{ib}| / 2))$$

TCI^{ab} là chỉ số bổ sung thương mại của nước xuất khẩu a đối với nước nhập khẩu b (ở đây hai nước a,b được xem là các nước đối tác thương mại của nhau). X_{ia} là tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa i trong tổng kim ngạch xuất khẩu của nước a. M_{ib} là tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa i trong tổng trị giá nhập khẩu của nước b. So với công thức ban đầu do Michaely khởi xướng, khi tính toán chỉ số này được nhân với 100 nhằm bớt đi các chỉ số thập phân nhỏ.

Theo đó, trị giá của công thức nêu trên sẽ biến động từ 0 tới 100. Mức 0 có nghĩa là hai nước a, b không có trao đổi thương mại gì với nhau, mức

⁴ Michael Michaely là nhà kinh tế người Israel, ông từng làm Chủ tịch Ủy ban kinh tế Chính phủ Israel, Cố vấn

Ngân hàng Thế giới và giáo sư thỉnh giảng ở nhiều trường đại học.

tuyệt đối 100 có nghĩa là nước a xuất khẩu toàn bộ hàng hóa của mình sang cho nước b, cả hai điều này đều rất khó xảy ra trong thực tế.

TCI cho phép đánh giá một cách tương đối cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của nước a có phù hợp với cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của nước b hay không và ở mức độ nào, qua đó, người đọc cũng có thể hình dung sơ bộ tầm quan trọng của các nước đối tác với nhau trong quan hệ thương mại quốc tế.

Dữ liệu để tính chỉ số TCI được sử dụng

Phạm vi của các dữ liệu trong nghiên cứu này từ năm 2016 đến hết năm 2020 từ các

nguồn dữ liệu chính thống được công bố như Thống kê hải quan Việt Nam (<https://www.customs.gov.vn/lists/thongkehaidinhky.aspx>); Bộ Kinh tế nước Cộng hòa Liên bang Brazil (<http://www.comexstat.mdic.gov.br/pt/geral>); Thống kê thương mại quốc tế của Liên Hợp quốc UN COMTRADE (<https://www.comtrade.un.org/>). Trang số liệu tổng hợp về thương mại của Ngân hàng thế giới (<http://www.wits.worldbank.org/WITS>)⁵ và một số dữ liệu nguồn mở khác.

Bảng 5: Diễn biến TCI giai đoạn 2016 - 2020 của Việt Nam với một số nước

Năm	Brazil	Mỹ	Mexico	Trung Quốc	Nhật Bản	Pháp	Nga	Nam Phi	Ai Cập
2016	42,71	53,71	53,46	53,12	53,59	46,71	46,63	48,50	37,27
2017	44,59	53,44	52,90	53,38	52,72	46,36	46,62	46,94	37,29
2018	43,28	52,25	53,07	51,46	50,69	46,52	49,59	45,64	39,17
2019	43,10	51,62	52,06	50,37	51,03	46,62	48,56	46,56	39,89
2020	43,06	52,14	52,39	50,24	51,78	46,87	47,89	45,68	38,79

Nguồn: Số liệu của UN COMTRADE và tính toán của tác giả.

Trong nhiều tình huống, thì TCI có xu hướng tương đối ổn định. Bản chất của chỉ số này phản ánh tính tổng thể của toàn bộ mối quan hệ thương mại đã định hình qua thời gian, trừ khi có sự đột biến đáng kể ở một phần lớn các tác nhân cấu thành nên chỉ số TCI. Ở đây là sự biến động lớn về kim ngạch của không chỉ một mặt hàng mà là tỷ lệ lớn các dòng hàng trong cả rổ hàng hóa xuất khẩu - nhập khẩu của hai nước, điều này là rất khó xảy ra trong khoảng thời gian ngắn.

Bảng 5 cho thấy TCI của Việt Nam với Brazil là khá thấp so với các thị trường mà Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu lớn, là bạn hàng quan trọng như Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản. Ngoài việc rổ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thích ứng tốt hơn với cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của các nước nói trên biểu hiện qua TCI lớn hơn đáng kể dao động từ 51 - 53/100 điểm so với mức 42 - 43 điểm của Việt Nam với Brazil, thì những thị trường này cũng có nhiều lợi thế rõ nét hơn như: Thị trường lớn hơn, mối quan hệ thương mại sâu rộng chặt chẽ, vị trí thuận lợi và hơn hết là đều có những thỏa thuận thương mại song phương hoặc đa phương làm hạn chế phần lớn các rào cản thuế quan hoặc phi thuế quan.

⁵ WITS - World Integrated Trade Solution: Trang web của Ngân hàng Thế giới đưa ra các đánh giá, phân tích và phần mềm xử lý, tính toán các chỉ số liên quan đến kinh tế, thương mại quốc tế dựa trên số liệu của UNCOMTRADE. TCI và các chỉ số khác được sử dụng trong bài viết cũng được tác giả tính toán trong WITS.

Bảng 6: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang một số nước giai đoạn 2016 - 2020

Đơn vị tính: Tỷ USD

Năm	Brazil	Mỹ	Mexico	Trung Quốc	Nhật Bản	Pháp	Nga	Nam Phi	Ai Cập
2016	1,33	38,47	1,89	21,95	14,67	3,02	1,62	0,87	0,29
2017	2,04	41,55	2,34	35,39	16,79	3,37	2,17	0,75	0,32
2018	2,06	47,58	2,24	41,37	18,83	3,70	2,45	0,72	0,44
2019	2,15	61,40	2,83	41,43	20,43	3,71	2,67	0,80	0,46
2020	1,82	77,07	3,16	48,88	19,27	3,26	2,85	0,68	0,45

Nguồn: Số liệu của UN COMTRADE, tính toán của tác giả.

Phân tích và đối chiếu các số liệu của *Bảng 5* và *Bảng 6*, bài viết rút ra một luận điểm khá quan trọng về tự do hóa thương mại. Đó chính là sự cần thiết phải có những thỏa thuận thương mại song phương hoặc ở cấp khu vực, những hiệp định như vậy chắc chắn sẽ có tác động điều chỉnh đến các ngành sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhằm tận dụng tốt hơn tính tương thích trong cơ cấu xuất - nhập khẩu của các nước đối tác.

Cụ thể hơn có thể thấy như sau: Theo *Bảng 5* Ai Cập là thị trường mà Việt Nam có TCI khá thấp (ở mức 37- 39/100 điểm) điều này thể hiện rõ quan hệ thương mại giữa hai nước chưa chặt chẽ, cơ cấu xuất - nhập khẩu chưa tương thích. Trong năm năm gần nhất, kim ngạch của Việt Nam sang thị trường này tăng nhưng khá chậm và quy mô không lớn chỉ từ khoảng 300 triệu

USD đến 500 triệu USD/năm. Mexico và Nam Phi là hai thị trường khá quan trọng, có thu nhập bình quân đầu người cao, đều đóng vai trò lớn tại mỗi khu vực địa lý, cả hai nước này Việt Nam đều có TCI cao hơn TCI với Brazil (48 - 53/100 so với 42 - 43/100). Tuy nhiên *Bảng 5* lại cho thấy kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nam Phi lại thấp hơn hẳn, quy mô chỉ đạt khoảng 800 triệu USD/năm, trong khi đó, quy mô xuất khẩu của Việt Nam sang Brazil và Mexico đã đạt 2 - 3 tỷ USD. Hơn nữa, những năm trước xuất khẩu của Việt Nam sang Brazil có xu hướng lớn hơn sang Mexico, nhưng từ năm 2019 trở đi, xuất khẩu sang Mexico lại có bước phát triển vượt bậc. Điều này có thể lý giải là do tác động của Hiệp định Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) mà Việt Nam và Mexico là hai nước thành viên.

Bảng 7: TCI giai đoạn 2016 - 2020 của một số nước với Brazil

Năm	Việt Nam	Trung Quốc	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Mexico	Nga	Nam Phi	Ai Cập
2016	42,71	58,50	67,52	50,23	49,12	61,87	44,91	50,86	49,26
2017	44,59	58,28	67,15	51,11	47,99	61,74	46,44	51,73	50,89
2018	43,28	57,88	66,49	50,78	48,16	61,37	43,93	50,43	50,19
2019	43,10	59,35	66,15	50,51	47,11	61,08	43,01	48,71	47,39
2020	43,06	58,89	66,08	50,23	46,58	67,89	44,50	48,98	48,56

Nguồn: Số liệu của UN COMTRADE và tính toán của tác giả.

Bảng 8: Kim ngạch xuất khẩu của một số nước sang Brazil giai đoạn 2016 - 2020

Đơn vị tính: Tỷ USD

Năm	Việt Nam	Trung Quốc	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Mexico	Nga	Nam Phi	Ai Cập
2016	1,33	21,97	1,52	1,10	0,09	2,99	2,34	0,38	0,10
2017	2,04	28,95	1,32	1,23	0,13	3,62	2,66	0,41	0,12
2018	2,06	33,73	1,48	1,15	0,16	4,37	2,58	0,46	0,26
2019	2,15	35,48	1,41	1,00	0,19	4,25	2,45	0,43	0,18
2020	1,82	39,96	1,32	1,02	0,16	2,94	2,26	0,49	0,22

Nguồn: Số liệu của UN COMTRADE và tính toán của tác giả.

Bảng 7 và Bảng 8 cho thấy hầu hết các nước tham chiếu để so sánh, các nước được xem như có cơ cấu kinh tế, hàng hóa xuất nhập khẩu tương đối giống với cơ cấu kinh tế của Việt Nam và có thể là đối thủ cạnh tranh trực tiếp của hàng xuất khẩu Việt Nam tại thị trường Brazil thì Việt Nam có TCI với Brazil thấp nhất. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu của ta sang thị trường này thì chỉ thấp hơn so với Trung Quốc điều này là đương nhiên vì Trung Quốc là nước xuất khẩu số một thế giới, xuất khẩu của chúng ta cũng thấp hơn so với Mexico, điều này cũng rất rõ ràng bởi vì Mexico có lợi thế về khoảng cách địa lý, tập quán kinh doanh và có quan hệ thương mại chặt chẽ hơn với Brazil thể hiện qua nhiều hiệp định song phương ở cấp độ quốc gia và một số ngành như sản xuất ô tô, trao đổi nông nghiệp... Mexico trong những năm gần đây nâng mức độ quan tâm đến thị trường Brazil khá rõ khi liên tục nâng cấp các thỏa thuận sẵn có, đàm phán song phương những thỏa thuận cấp độ hợp tác ngành mới qua đó tác động đến sản xuất trong nước. Cơ cấu hàng xuất khẩu thay đổi tương thích hơn với thị trường nhập khẩu Brazil, qua đó TCI và kim ngạch xuất khẩu của nước này sang Brazil có những thay đổi căn bản⁶.

Nếu so sánh với các đối thủ cạnh tranh, đặc biệt là các nước châu Á khác như trong Bảng 8 đã nêu rõ, thì kim ngạch xuất khẩu của Việt

Nam lại khá vượt trội. Thái Lan, Indonesia, Philippines và ngay cả Ai Cập đều có TCI với Brazil lớn hơn chỉ số của Việt Nam, nhưng xuất khẩu của Việt Nam lại đang làm tốt hơn những nước được coi là đối thủ trực tiếp này. Điều này cũng có thể diễn giải là do quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Brazil đang chặt chẽ hơn, hiệu quả hơn so với một số nước Đông Nam Á khác.

5. Kết luận và đề xuất

Nghiên cứu TCI giữa Việt Nam với Brazil trên cơ sở so sánh với một số thị trường có nhiều điểm tương đồng, một số đối thủ cạnh tranh cho thấy rõ hơn và định lượng được các đánh giá, nhận diện về các đối thủ tiềm tàng. Qua đó, bài viết có thể rút ra một số kết luận và đề xuất giải pháp thay đổi cơ cấu hàng hóa xuất khẩu nhằm thay đổi căn bản TCI và kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Brazil đầy tiềm năng với hơn 200 triệu dân có mức thu nhập khá và dân số trẻ có khuynh hướng tiêu dùng ngày càng mở rộng.

Bên cạnh đó, bài viết này cũng phần nào nêu ra một thực trạng trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Brazil như sau: Về cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu giữa hai nước hiện có tính tương thích cao nhưng TCI giữa hai nước lại chưa cao nếu so với các đối thủ cạnh tranh trực tiếp. Tuy nhiên giá trị tuyệt đối kim ngạch trao đổi thương mại giữa hai nước cũng có phần nhỉnh hơn so với các nước cạnh tranh. Điều này chứng minh rõ cho luận điểm rằng: Tiềm năng trao đổi thương mại giữa hai nước rất lớn, dư

⁶ Mexico và Brazil có nhiều thỏa thuận song phương trong ngành ô tô, dệt may và nông nghiệp mà trong đó các cam kết ưu đãi mà hai nước này dành cho nhau có thể nói là vượt trội so với các đối tác khác.

địa còn rộng nhưng cả hai bên đều chưa thực sự khai thác hết tiềm năng sẵn có này. Do đó, tác giả đưa ra một số kết luận sau:

Kết luận thứ nhất, cần thắt chặt hơn quan hệ thương mại bằng các thỏa thuận song phương nhằm đẩy mạnh thuận lợi hóa thương mại song phương ở cấp quốc gia và cấp ngành hàng. Qua đó, tích cực thay đổi nhằm tương thích tốt hơn trong cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu lẫn nhau ở cả hai nước (như bài học thành công của Mexico với Brazil trong thời gian gần đây).

Kết luận thứ hai, TCI cũng giúp nhận diện rõ hơn, mang tính định lượng về một số đối thủ cạnh tranh trực tiếp, về khía cạnh nào đó, chỉ số này khi đối chiếu với số liệu thực tế về kim ngạch xuất nhập khẩu cũng cho thấy mức độ hiệu quả, sự chặt chẽ trong quan hệ thương mại ở cấp độ quốc gia.

Để có thể hiện thực hóa luận điểm như kết luận thứ nhất, thiết nghĩ, cần có nhóm giải pháp đối với cơ quan quản lý nhà nước như:

Thứ nhất, hai Chính phủ, trực tiếp là các bộ, ngành liên quan như: Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp, Phòng Thương mại và Công nghiệp... tiếp tục duy trì các cơ chế hợp tác như Tham khảo chính trị giữa hai Bộ Ngoại giao và Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Brazil, đây là các kênh quan trọng để hai bên rà soát và thúc đẩy tăng cường quan hệ song phương.

Thứ hai, đối với các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại cần đẩy nhanh tiến trình trao đổi, tiếp xúc để tiến tới đàm phán, ký kết các thỏa thuận thuận lợi hóa thương mại nhằm giảm mức thuế nhập khẩu nói trên. Cần tiếp tục thúc đẩy các hoạt động trong khuôn khổ hợp tác sẵn có như Ủy ban hỗn hợp về hợp tác giữa hai nước nhằm kịp thời tháo gỡ những vướng mắc trong trao đổi, giao dịch giữa doanh nghiệp hai nước. Đại sứ quán Việt Nam tại Brazil, cơ quan đại diện thương mại trên địa bàn sở tại cần đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến thương mại, tìm kiếm, thăm tra, giới thiệu các đối tác cho các doanh nghiệp, bám sát các cơ quan chức năng của Brazil nhằm tháo gỡ các vướng mắc

cụ thể liên quan đến các biện pháp kỹ thuật mà Brazil thường áp dụng như nói ở trên, kịp thời bám sát các giao dịch giữa các doanh nghiệp Việt Nam và bạn hàng nhằm hỗ trợ kịp thời đối với các vướng mắc trong thủ tục hành chính... tạo thuận lợi, giảm chi phí nhập khẩu cho doanh nghiệp.

Thứ ba, đối với các hiệp hội doanh nghiệp cần chủ động trao đổi với đối tác nhằm giữ vững thị trường, thị phần, hợp tác trao đổi song phương về các vấn đề kỹ thuật, hỗ trợ thông tin thị trường, ngành hàng, tập quán kinh doanh... cho các doanh nghiệp liên quan.

Đối với luận điểm được nêu trong kết luận thứ hai, bài viết nêu khuyến nghị cần có giải pháp đối với các đối thủ cạnh tranh tiềm năng cũng như các giải pháp về ngành hàng, cụ thể như:

Thứ nhất, đối với nhóm mặt hàng giày dép: Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) và một số doanh nghiệp gia công, cần phối hợp với đối tác, kết hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan trong đó có Đại sứ quán, cơ quan đại diện thương mại tại địa bàn nhằm tránh nguy cơ bạn áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại; Tăng cường hoạt động hợp tác đối tác trong việc thực hiện các đơn hàng của các công ty đa quốc gia đối với sản phẩm dệt may hiện đang bị áp dụng mức thuế nhập khẩu cao, chưa phát huy hết tiềm năng.

Thứ hai, đối với mặt hàng thủy sản: Hiện Brazil vẫn áp dụng một số biện pháp kỹ thuật, các doanh nghiệp cần chủ động phối hợp, xử lý các vướng mắc, giữ vững thị trường, ở vấn đề này, đề nghị các cơ quan hữu quan là Bộ Nông nghiệp hai nước khẩn trương hoàn thành tham vấn kỹ thuật để tiến tới mở cửa thị trường một số mặt hàng hai bên có thế mạnh và rất nhiều doanh nghiệp đang quan tâm thúc đẩy hợp tác xuất nhập khẩu.

Thứ ba, cần tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động quảng bá, xúc tiến xuất khẩu trên các nền tảng trực tuyến (trong bối cảnh dịch bệnh) đối với một số mặt hàng như nguyên liệu ngành nhựa, thực phẩm, đồ uống, đồ chơi hiện cũng đang có nhiều doanh nghiệp nhập khẩu sở tại quan tâm♦

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Công Thương (2021). “*Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2020*”, Hà Nội: NXB. Công Thương.
2. Nguyễn Tiến Dũng (2016). “*Thương mại Việt Nam và các nước RCEP: Tăng trưởng và thay đổi cơ cấu thương mại*”, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh, Tập 32, Số 3 (2016) 1-9
3. Aquino, A, (1978). “*Intra-Industry Trade and Inter-Industry Specialization as Concurrent Sources of International Trade in Manufacture*”, Review of World Economics, 114(2), 275-296.
4. Balassa, Bela (1977). “*‘Revealed’ Comparative Advantage Revisited: An Analysis of Relative Export Shares of the Industrial Countries, 1953-1971*”, The Manchester School of Economic & Social Studies
5. Chow, Peter C, Y, (1990). “*The Revealed Comparative Advantage of the East Asian NICs*”, The International Trade Journal.
6. Constanza Valdes, Kim Hjort, Ralph Seeley, (2020). “*Brazil’s Agricultural Competitiveness: Recent Growth and Future Impacts Under Currency Depreciation and Changing Macroeconomic Conditions*”, United States Department of Agriculture.
7. De Benedictis, L, and Tajoli, L, (2007). “*Economic Integration and Similarity in Trade Structures*”, Empirica, 34(2), 117-137.
8. Hoang V,V, (2018). “*Assessing the agricultural trade complementarity of the Association of Southeast Asian Nations countries*”, Agric, Econ, Czech, 64: 464-475.
9. Kumar, N, (2002). “*Towards an Asian Economic Community: The Relevance of India- Research and Information System for Non-Aligned and other Developing Countries*”, (RIS), Discussion Paper No,34, New Delhi.
10. Linnemann H, Beers C,V, (1998). “*Measures of export-import similarity and the Linder hypothesis once again*”, Review of World Economics, 124: 445-457.
11. Mercosur, (2020). “*Informe Técnico de Comercio Exterior 2020*”, COMITÉ TÉCNICO N° 6 Estadísticas del Comercio Exterior del MERCOSUR” UTECEM/Secretaría del MERCOSUR.
12. Michael Michaely (1996). “*Trade Preferential Agreements in Latin America – An Ex-Ante Assessment*”, truy cập <https://www.documents1.worldbank.org/curated/en/934301468773398976/pdf/multi0page.pdf> ngày 14/8/2021.
13. Soloaga, Isidro, and L, Alan Winters (1999). “*How Has Regionalism in the 1990s Affected Trade?*”, Policy Research Working Paper Series no, 2156, World Bank, Washington DC.
14. Vaillant M, Ons A, (2002). “*Preferential trading arrangements between the European Union and South America: The political economy of free trade zones in practice*”, The World Economy, 25: 1433-1468.
15. World Bank (2005). “*Trade, Regionalism and Development*”, Global Economic Prospects, World Bank, Washington DC.
16. Buenos Aires Times (2019). *Brazil again pushes for loosening of Mercosur trade deal rules*, 27/02/2019, truy cập <https://www.batimes.com.ar/news/economy/brazil-again-pushes-for-loosening-of-mercosur-trade-deal-rules.phtml> ngày 30/7/2022.
17. France24 (2019). *Brazil's Bolsonaro urges Mercosur to push on with reforms*, truy cập <https://www.france24.com/en/20191205-brazil-s-bolsonaro-urges-mercosur-to-push-on-with-reforms>
18. Reuters (2019). *Mexico and Brazil reach light-vehicle free trade agreement*, truy cập <https://www.reuters.com/article/us-mexico-trade-idUSKCN1R02M0>.
19. The Guardian (2019). *Bolsonaro declares 'the Amazon is ours' and calls deforestation data 'lies'*, truy cập <https://www.theguardian.com/world/2019/jul/19/jair-bolsonaro-brazil-amazon-rainforest-deforestation>.

Thông tin tác giả:Th.S. LÊ HỒNG QUANG *Bộ Công Thương*Email: quangsdta@gmail.com